Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Báo cáo tài chính

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã trình bày lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	**100**		**2.233.681.365.290**	**2.226.223.923.911**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**83.340.869.391**	**30.439.123.602**
Tiền	111		83.340.869.391	30.439.123.602
Các khoản tương đương tiền	112			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**307.479.452**	**300.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		307.479.452	300.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.113.737.131.757**	**1.238.248.931.791**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.084.678.970.963	1.192.482.025.839
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	51.821.509.528	14.239.289.949
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	39.263.750.372	81.417.310.952
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(62.027.099.106)	(49.889.694.949)
Hàng tồn kho	**140**		**1.011.437.703.553**	**944.901.542.903**
Hàng tồn kho	141	**11**	1.013.962.535.431	945.960.367.278
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.524.831.878)	(1.058.824.375)
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**24.858.181.137**	**12.334.325.615**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.352.472.634	45.993.487
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		12.640.476.734	11.620.627.648
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		2.765.231.769	167.318.390
Tài sản ngắn hạn khác	165	12	8.100.000.000	500.386.090

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	1/1/2026
			VND	VND (Đã trình bày lại)
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 270)	**200**		**177.863.183.615**	**187.458.152.022**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**776.000.000**	**650.000.000**
Phải thu dài hạn khác	215	9b	776.000.000	650.000.000
Tài sản cố định	**220**		**141.986.795.400**	**151.369.362.935**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	68.350.624.229	75.575.337.090
Nguyên giá	222		186.385.494.388	185.544.195.499
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118.034.870.159)	(109.968.858.409)
Tài sản cố định vô hình	227	14	73.636.171.171	75.794.025.845
Nguyên giá	228		97.704.403.845	97.704.403.845
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.068.232.674)	(21.910.378.000)
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**381.000.000**	**540.900.000**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	381.000.000	540.900.000
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**6**	**32.992.893.387**	**32.992.893.387**
Đầu tư vào các công ty liên kết	262		3.520.408.664	3.520.408.664
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		29.472.484.723	29.472.484.723
Tài sản dài hạn khác	**270**		**1.726.494.828**	**1.904.995.700**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	16	524.492.956	1.904.995.700
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	17	1.202.001.872	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**2.411.544.548.905**	**2.413.682.075.933**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Báo cáo tình hình tài chính cho kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã trình bày lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.178.915.523.563**	**2.186.401.045.317**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.149.781.824.541**	**2.157.241.113.385**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	979.660.524.675	1.145.294.886.764
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	108.663.858.403	26.000.290.269
Phải trả cổ tức	313		119.098.976	7.311.946.477
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20	2.383.876.237	518.739.572
Phải trả người lao động	315		2.324.196.742	6.440.080.995
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	5.754.672.567	3.453.501.617
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		49.643.929	49.643.929
Phải trả ngắn hạn khác	320	22	12.639.152.751	4.725.734.740
Vay ngắn hạn	321	23	1.036.844.659.518	963.446.289.022
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	24	1.342.140.743	
Nợ dài hạn	**330**		**29.133.699.022**	**29.159.931.932**
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		111.699.022	148.931.932
Phải trả dài hạn khác	338		22.000.000	11.000.000
Vay dài hạn	339	23	29.000.000.000	29.000.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**232.629.025.342**	**227.281.030.616**
Vốn cổ phần	411	26	182.700.000.000	182.700.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*182.700.000.000*	*182.700.000.000*
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(586.200.000)	(586.200.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.071.115.794	9.071.115.794
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		41.444.109.548	36.096.114.822
- *LNST chưa phân phối đến cuối năm trước*	*420a*		20.245.287.325	12.643.451.512
- *LNST chưa phân phối kỳ này /năm nay*	*420b*		21.198.822.223	23.452.663.310
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300 + 400)	**440**		**2.411.544.548.905**	**2.413.682.075.933**

TP HCM ngày 19 tháng 10 năm 2026

Tổng giám đốc	Phụ Trách Kế Toán	Lập biểu
Phạm Thị Mai Hương	Ngô Thị Bích Thảo	Chu Thị Bích Hồng

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III kết thúc ngày		Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày	
			30/ 09/ 2026	30 /09/ 2025	30 /09/ 2026	30 /09/ 2025
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**689.453.454.189**	**773.318.283.979**	**2.002.418.543.588**	**2.257.279.751.388**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.931.455.314	5.996.770.217	21.778.982.556	13.413.391.597
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	28	**687.521.998.875**	**767.321.513.762**	**1.980.639.561.032**	**2.243.866.359.791**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	625.481.310.042	714.916.406.531	1.800.721.632.293	2.092.536.428.350
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**62.040.688.833**	**52.405.107.231**	**179.917.928.739**	**151.329.931.441**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	30	4.177.070.619	9.965.741.351	20.573.105.647	24.061.965.558
Chi phí tài chính	23	31	20.458.694.079	13.107.106.062	57.897.895.477	40.320.131.744
Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		20.458.694.079	11.423.458.890	55.533.279.847	33.184.367.292
Chi phí bán hàng	25	32	30.707.845.586	30.810.329.886	89.653.835.488	86.816.537.233
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	4.524.129.071	10.874.340.540	24.782.284.120	26.343.535.685
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**10.527.090.716**	**7.579.072.094**	**28.157.019.301**	**21.911.692.337**
Thu nhập khác	31	35	717.164.962	4.078.456.851	859.763.923	4.546.473.468
Chi phí khác	32	36	189.242.870	135.394.881	2.366.305.135	427.412.725
Lợi nhuận khác	**40**		**527.922.092**	**3.943.061.970**	**(1.506.541.212)**	**4.119.060.743**
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**11.055.012.808**	**11.522.134.064**	**26.650.478.089**	**26.030.753.080**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	1.889.740.358	2.331.505.789	6.653.657.738	5.099.951.775
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				(1.202.001.872)	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**9.165.272.450**	**9.190.628.275**	**21.198.822.223**	**20.930.801.305**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**				**978**	**879**

TP HCM ngày 19 tháng 10 năm 2026

Tổng giám đốc	Phụ Trách Kế Toán	Lập biểu
Phạm Thị Mai Hương	Ngô Thị Bích Thảo	Chu Thị Bích Hồng

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 /09 /2026 VND	30 /09 /2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**26.650.478.089**	**26.030.753.080**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		10.223.866.424	10.480.687.156
Các khoản dự phòng	03		13.603.411.660	8.700.974.839
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.686.949.627)	(2.893.627.717)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(33.995.119)	(732.775.145)
Chi phí đi vay	06		55.533.279.847	33.184.367.292
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	117.465.809
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**104.290.091.274**	**74.887.845.314**
Tăng các khoản phải thu	09		109.309.046.007	27.146.991.126
Tăng hàng tồn kho	10		(68.002.168.153)	(26.880.122.589)
(Giảm), tăng các khoản phải trả	11		(79.763.389.789)	(127.476.895.776)
(Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ	12		74.023.597	236.809.637
Chi phí đi vay đã trả	14		(52.840.857.907)	(30.147.247.358)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.806.510.522)	(4.317.306.074)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.248.841.383)	(2.880.089.229)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**4.011.393.124**	**(89.430.014.949)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, tài sản cố định	21		(681.398.889)	(317.855.455)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		2.222.222	758.826.598
Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(8.100.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6.602.534.191
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		24.293.445	23.626.677
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(8.754.883.222)**	**7.067.132.011**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 /09 /2026 VND	30 /09 /2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		2.206.326.140.137	2.124.158.443.903
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.132.927.769.641)	(2.024.991.310.247)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.250.691.000)	(16.372.188.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		57.147.679.496	82.794.945.656
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		52.404.189.398	432.062.718
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		30.939.509.692	20.839.104.211
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		(2.829.699)	35.823.694
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**83.340.869.391**	**21.306.990.623**

TP HCM ngày 19 tháng 10 năm 2026

Tổng giám đốc	Phụ trách Kế toán	Lập biểu
Phạm Thị Mai Hương	Ngô Thị Bích Thảo	Chu Thị Bích Hồng

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 363 nhân viên (1/1/2026: 369 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, các chi nhánh hạch toán phụ thuộc và văn phòng đại diện của Công ty như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha Hà Nội – Số 16, Ô C2/NO, Khu Nam Trung Yên, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha Hải Phòng – Số 18, Lô 11B, Đường Trần Văn Giang, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha Thành phố Vinh – Số 182, Đường Thăng Long, Xóm 14, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha Miền Trung – Đường số 2, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha Tây Nguyên – Số 24, Đường Nguyễn Trác, Phường Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha Cần Thơ – Số 132A, Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha - An Giang – Số 57, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất, ngoại trừ các chính sách được mô tả tại Thuyết minh số 3.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được đánh giá theo từng trường hợp cụ thể dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán về khả năng thu hồi, phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Công ty được các bên hữu quan phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ phương tiện vận tải	10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 12 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất cùng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 30 đến 50 năm đối với quyền sử dụng đất có thời hạn. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(k) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán . Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu mua lại của chính mình/cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021: Khi Công ty mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ Công ty không ghi nhận các khoản lãi /(lỗ) khi mua, bán trong phần vốn chủ sở hữu.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

Khi cổ phiếu quỹ/cổ phiếu mua lại của chính mình được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Thu nhập từ cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(q) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hiện tại Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh và tại một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã trình bày lại)
Tiền mặt	294.846.878	123.263.854
Tiền gửi ngân hàng	83.046.022.513	30.315.859.748
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội- Chi nhánh HCM	26.597.146.497	3.692.386.726
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh HCM	41.931.554.962	5.529.317.164
Các ngân hàng khác	14.517.321.054	21.094.155.858
	83.340.869.391	**30.439.123.602**

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá trị phân bổ và giá trị có thể thu hồi	
	30/09/2026	**1/1/2026**
	VND	**VND**
Tiền gửi có kỳ hạn *ngắn hạn*	307.479.452	300.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm giá gốc và lãi dự thu của các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng, chi tiết như sau:

	30/09/2026			01/01/2026		
	Kỳ hạn	**Lãi suất**	**VND**	**Kỳ hạn**	**Lãi suất**	**VND**
Hợp đồng 202512090636431471	6 tháng	5,0 %	307.479.452	6 tháng	5,0 %	300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn			**307.479.452**			**300.000.000**

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/09/2026 và 1/1/2026			
			Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ % góp vốn	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam (*)	262L, Lê Văn Sỹ, Phường Nhiêu Lộc, Tp.HCM	Bán lẻ và bán buôn mặt hàng y tế		30%	30%	30%

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và 1 tháng 1 năm 2026 như sau:

	30/09/2026			1/1/2026		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam (*)	3.520.408.664		(*)	3.520.408.664		(*)
	3.520.408.664			**3.520.408.664**		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên đơn vị	30/09/2026						01/01/2026					
	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ % góp vốn (**)	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ % góp vốn (**)	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
				VND	VND	VND				VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương (i)		3,68%	0%	22.983.000.000		(*)		3,68%	0%	22.983.000.000		(*)
Công ty Cổ phần Phát triển Đô Thị Đông Dương (i)		3,82%	0%	6.017.000.000		(*)		3,82%	0%	6.017.000.000		(*)
Công ty Cổ Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	43.000	0,86%	0,86%	472.484.723		(*)	43.000	0,86%	0,86%	472.484.723		(*)
				29.472.484.723						**29.472.484.723**		

(i) Tại ngày báo cáo, Công ty nắm giữ 2.900.000 cổ phần ưu đãi và không có quyền biểu quyết của các Công ty này. Các khoản đầu tư này là tài sản được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh số 23(b))

(*) Giá trị hợp lý tại 30.09.2026 của các khoản đầu tư này chưa được xác định theo giá giao dịch của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên các sàn chứng khoán hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tỷ lệ % góp vốn được tính bằng số cổ phần Công ty sở hữu trên tổng số cổ phiếu phổ thông đã phát hành của đơn vị được đầu tư.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Các bên khác				
Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng	21.515.820.483	-	165.274.139.100	-
Công ty TNHH Dược phẩm Khun Thắng	51.884.254.475	-	92.080.485.250	-
Công ty TNHH Dược phẩm Bảo Ngân	56.888.207.280	-	23.814.000.000	-
Các khách hàng khác	954.390.688.725	(57.396.308.585)	911.313.401.489	(45.758.977.426)
	1.084.678.970.963	**(57.396.308.585)**	**1.192.482.025.839**	**(45.758.977.426)**

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Các bên khác				
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT KIM HỮU	5.462.437.500		-	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ Y TẾ HẢI TIẾN	18.136.281.243		-	
CÔNG TY TNHH NOAH LEGEND	3.766.670.666		3.361.370.685	
EURO HEALTHCARE PTE LTD	2.739.616.391		1.725.863.436	
Y.S.P INDUSTRIES (M) SDN. BHD	-		3.819.076.807	
EGIS PHARMACEUTICALS PLC	-		2.833.649.424	
WINDLAS BIOTECH LIMITED	12.162.838.556		-	
Các khoản trả trước khác	9.553.665.172		2.499.329.597	
	51.821.509.528		**14.239.289.949**	

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Phải thu các khoản hỗ trợ kinh doanh	9.466.621.764	-	23.099.820.484	-
Phải thu chiết khấu thương mại	-	-	12.617.492.308	-
Phải thu hỗ trợ hủy hàng thư hỏng	8.265.602.513	-	12.292.638.682	-
Phải thu thanh toán hộ	-	-	9.022.339.400	-
Phải thu chiết khấu thanh toán sớm	6.725.614.989	-	6.953.826.707	-
Phải thu hỗ trợ phân phối và thuê kho	6.160.375.602	(2.019.922.904)	5.859.642.748	(1.303.743.222)
Ký quỹ, ký cược	2.849.211.337	-	2.395.694.102	-
Tiền hàng ủy thác nhập khẩu	1.622.984.318	(1.615.418.822)	1.659.798.876	(1.615.418.822)
Lãi trả chậm	1.084.088.667	(995.448.795)	1.338.975.324	(995.448.795)
Tạm ứng cho nhân viên	2.668.248.990	-	1.200.776.401	-
Phải thu ngắn hạn khác	421.002.192	-	4.976.305.920	-
	39.263.750.372	**(4.630.790.521)**	**81.417.310.952**	**(3.914.610.839**

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/09/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	776.000.000	-	650.000.000	-
	776.000.000	**-**	**650.000.000**	**-**

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/09/2026				1/1/2026			
	Thời gian quá hạn	Giá trị gốc nợ VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá trị gốc nợ VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng								
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mi Nguyễn	Từ 37 tháng đến 64 tháng	19.954.092.956	(19.954.092.956)	-	Từ 27 tháng đến 55 tháng	19.954.092.956	(19.954.092.956)	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hiệp Bách Niên	trên 30 tháng	1.606.515.856	(1.208.782.583)	397.733.273	Trên 24 tháng	2.634.126.445	(1.361.593.003)	1.272.533.442
Công ty TNHH Dược phẩm Kim Châu	Trên 51 tháng	4.086.849.776	(4.086.849.776)	-	Trên 48 tháng	4.086.849.776	(4.086.849.776)	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Hoàng An	Trên 51 tháng	2.908.892.308	(2.908.892.308)	-	Trên 48 tháng	2.908.892.308	(2.908.892.308)	-
CÔNG TY TNHH ASIA MEDICAL FOOD	Từ 19 - 23 tháng	15.014.018.716	(15.014.018.716)	-	Từ 9- 14 tháng	18.008.018.716	(6.624.312.090)	11.383.706.626
CÔNG TY CỔ PHẦN GRAVITAS	Từ 12-17 tháng	11.312.827.360	(5.318.803.375)	5.994.023.985	Từ 3- 8 tháng	11.312.827.360	(2.887.432.751)	8.425.394.609
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÔI SAO FOODS	9 tháng	2.532.090.000	(759.627.000)	1.772.463.000		-	-	-
Các khoản khác	6 tháng - trên 36 tháng	8.783.250.407	(8.145.241.871)	638.008.536	6 tháng - trên 36 tháng	10.745.267.822	(7.935.804.542)	2.809.463.280
		66.198.537.379	**(57.396.308.585)**	**8.802.228.794**		**69.650.075.383**	**(45.758.977.426)**	**23.891.097.957**

	30/09/2026				1/1/2026			
	Thời gian quá hạn	Giá trị gốc nợ VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá trị gốc nợ VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn khác								
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị Y tế An Phát	Trên 36 tháng	2.610.867.617	(2.610.867.617)	-	Trên 36 tháng	2.610.867.617	(2.610.867.617)	-
CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU VẬT LIỆU XÂY DỰNG HẢI ĐĂNG KOKO	Trên 48 tháng	816.000.000	(816.000.000)	-	Trên 36 tháng	816.000.000	(816.000.000)	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mi Nguyễn	Trên 48 tháng	487.743.222	(487.743.222)	-	Trên 36 tháng	487.743.222	(487.743.222)	-
CÔNG TY TNHH XUÂN VY	từ 6T-1 năm	2.387.265.606	(716.179.682)	1.671.085.924		-	-	-
		6.301.876.445	**(4.630.790.521)**	**1.671.085.924**		**3.914.610.839**	**(3.914.610.839)**	**-**
Phải thu ngắn hạn khác								
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Hoàng An		-	-	-		216.106.684	(216.106.684)	-
		-	-	-		**216.106.684**	**(216.106.684)**	**-**
TỔNG CỘNG		**72.500.413.824**	**(62.027.099.106)**	**10.473.314.718**		**73.780.792.906**	**(49.889.694.949)**	**23.891.097.957**

Biến động trong kỳ của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	49.889.694.949	35.752.861.392
Dự phòng trích lập trong kỳ	12.628.482.289	8.323.146.841
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(491.078.132)	(3.190.498.290)
Số dư cuối kỳ	**62.027.099.106**	**40.885.509.943**

11. Hàng tồn kho

	30/09/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	550.484.690	-	61.242.584.127	-
Hàng hóa	1.013.412.050.741	(2.524.831.878)	884.717.783.151	(1.058.824.375)
	1.013.962.535.431	**(2.524.831.878)**	**945.960.367.278**	**(1.058.824.375)**

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.058.824.375	5.522.387.750
Dự phòng trích lập trong kỳ	5.895.274.969	12.387.969.820
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(4.075.609.539)	(4.032.956.721)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(353.657.927)	(4.786.686.811)
Số dư cuối kỳ	**2.524.831.878**	**9.090.714.038**

12. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2026	1/1/2026
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bị hạn chế sử dụng (*)	8.100.000.000	-
	8.100.000.000	**-**

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bị hạn chế sử dụng do được thế chấp tại ngân hàng VIB để đảm bảo cho hạn mức tín dụng.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	95.966.408.877	49.039.768.369	37.340.905.579	3.139.305.211	57.807.463	185.544.195.499
Mua trong kỳ		428.550.185		412.748.704		841.298.889
Thanh lý						
Số dư cuối kỳ	95.966.408.877	49.468.318.554	37.340.905.579	3.552.053.915	57.807.463	186.385.494.388
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	41.475.570.021	39.513.940.437	26.116.715.558	2.804.824.930	57.807.463	109.968.858.409
Khấu hao trong kỳ	3.240.770.526	3.015.342.311	1.630.664.048	179.234.865		8.066.011.750
Thanh lý						
Số dư cuối kỳ	44.716.340.547	42.529.282.748	27.747.379.606	2.984.059.795	57.807.463	118.034.870.159
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	54.490.838.856	9.525.827.932	11.224.190.021	334.480.281		75.575.337.090
Số dư cuối kỳ	51.250.068.330	6.939.035.806	9.593.525.973	567.994.120		68.350.624.229

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 42.448 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2026: 41.289 triệu VND).

Các tài sản cố định hữu hình chủ yếu đang được sử dụng:

	Nguyên giá	
	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Nhà kho - Khu CN Lê Minh Xuân	58.197.850.115	58.197.850.115
Nhà văn phòng và kho GSB	12.543.758.862	12.543.758.862
	70.741.608.977	**70.741.608.977**

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	95.082.437.845	2.621.966.000	97.704.403.845
Mua trong kỳ			
Thanh lý			
Số dư cuối kỳ	95.082.437.845	2.621.966.000	97.704.403.845
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	20.138.601.930	1.771.776.070	21.910.378.000
Hao mòn trong kỳ	1.904.754.771	253.099.903	2.157.854.674
Thanh lý			
Số dư cuối kỳ	22.043.356.701	2.024.875.973	24.068.232.674
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	74.943.835.915	850.189.930	75.794.025.845
Số dư cuối kỳ	73.039.081.144	597.090.027	73.636.171.171

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 có các tài sản với nguyên giá 558,67 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2026: 558,67 triệu VND).

Các tài sản cố định vô hình chủ yếu đang được sử dụng:

	Nguyên giá	
	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND
Quyền sử dụng đất - Khu CN Lê Minh Xuân	47.797.852.740	47.797.852.740
Quyền sử dụng đất- Cần Thơ	35.338.885.449	35.338.885.449
	83.136.738.189	**83.136.738.189**

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau

	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND
Phần mềm quản lý hàng tồn kho và bán hàng	231.000.000	390.900.000
Khác	150.000.000	150.000.000
	381.000.000	**540.900.000**

16. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa kho, văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ		14.685.164	1.890.310.536	1.904.995.700
Tăng trong kỳ			66.051.380	66.051.380
Giảm trong kỳ				
Phân bổ trong kỳ		(14.685.164)	(1.431.868.960)	(1.446.554.124)
Số dư cuối kỳ		**-**	**524.492.956**	**524.492.956**

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND
Công nợ quá hạn Công ty TNHH ASIA MEDICAL FOOD	20%	1.202.001.872	
		1.202.001.872	

18. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn và bên liên quan:

	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND
Bên liên quan	**875.553.326**	**1.065.634.897**
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam- Công ty liên kết	875.553.326	875.553.313
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 - Công ty trong cùng tập đoàn	-	190.081.584
Các bên khác	**978.784.971.349**	**1.144.229.251.867**
Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	413.977.959.795	252.765.103.748
NOVAPRI LIFESCIENCE PRIVATE LIMITED	5.456.918.172	162.930.176.208
PRIME PHARMACEUTICALS LTD – INDIA	54.222.230.280	94.523.915.122
Nhà cung cấp khác	505.127.863.102	634.010.056.789
	979.660.524.675	**1.145.294.886.764**

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND
Các bên khác		
- Công ty TNHH TM Dược phẩm Trường Tôn	378.677.860	5.052.302.300
- Công ty TNHH TM Quốc tế Ngọc Mỹ	7.805.991.331	4.468.351.745
- Công ty TNHH Dược phẩm Tín Đức	-	3.105.000.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm An Dược	-	3.835.371.185
- SHANDONG GUOXIN IMPORT & EXPORT CO.,LTD	639.761.580	3.015.255.081
- SỞ Y TẾ TỈNH TÂY NINH	-	3.881.800.000
- SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG	22.459.800.000	-
- BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP	45.060.800.000	-
- BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG THÁP	18.601.314.000	-
- Người mua khác	13.717.513.632	2.642.209.958
	108.663.858.403	**26.000.290.269**

20. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2026		Số phát sinh trong kỳ			30/09/2026	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã khấu trừ VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	-	(11.584.288)	(112.836.097.746)	111.295.584.035	1.448.851.376	-	(103.246.623)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	167.318.390	-	(20.973.657.979)	-	22.207.208.605	1.400.869.016	-
Thuế nhập khẩu	-	-	(1.170.091.012)	-	2.534.453.765	1.364.362.753	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(347.856.799)	(6.653.657.739)	-	4.806.510.522	-	(2.195.004.016)
Thuế thu nhập cá nhân	-	(159.298.485)	(527.485.849)	339.974.262	261.184.474	-	(85.625.598)
Thuế sử dụng đất	-	-	(4.091.789)	-	4.091.789	-	-
	167.318.390	**(518.739.572)**	**(142.165.082.114)**	**111.635.558.297**	**31.262.300.531**	**2.765.231.769**	**(2.383.876.237)**

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí lãi vay	4.360.430.095	1.670.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	357.150.000	825.961.288
Chi phí nhân viên	556.710.000	513.851.349
Chi phí phải trả khác	480.382.472	443.688.980
	5.754.672.567	**3.453.501.617**

22. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải trả hàng ủy thác	1.737.176.618	1.090.370.147
Các khoản ký cược, ký quỹ	739.006.586	1.621.541.128
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	10.162.969.547	2.013.823.465
	12.639.152.751	4.725.734.740

23. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2026	Phát sinh trong kỳ		30/09/2026
	Giá trị ghi sổ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND
Vay cá nhân (i)	100.000.000	-	100.000.000	-
Vay ngắn hạn ngân hàng (ii)	963.346.289.022	2.206.326.140.137	2.132.827.769.641	1.036.844.659.518
Vay dài hạn	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000
	992.446.289.022	2.206.326.140.137	2.132.927.769.641	1.065.844.659.518

(i) Điều khoản của các khoản vay cá nhân ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Đơn vị	Lãi suất năm	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND
Vay cán bộ công nhân viên	VND	5%	-	100.000.000
			-	100.000.000

(ii) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Đơn vị	Lãi suất	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND	Điều kiện đảm bảo
Các khoản đi vay ngắn hạn: tiền Việt Nam - HCM - ACB.CN PHU LAM	VND	(7,9% CĐ 4T + (LSCS +2,8%) 2T sau)	99.934.653.408		Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty trị giá 120.000.000.000 VNĐ.
Các khoản đi vay ngắn hạn: tiền Việt Nam - HCM - VIETINBANK HCM	VND	8,00% - 8,20%	425.971.013.385	449.152.811.079	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty trị giá 280.000.000.000 VNĐ và một phần hàng hóa tồn kho chậm luân chuyển 240.000.000.000 VNĐ.
Các khoản đi vay ngắn hạn: tiền Việt Nam - HCM - MB BANK CN SGON	VND	7,50% - 8,80%	184.219.673.730	291.923.006.262	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty trị giá 250.000.000.000 VNĐ và một phần giá trị hàng hóa tồn kho 250.000.000.000 VNĐ. Bất động sản tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 13, địa chỉ số 132A, đường Nguyễn Văn Cừ nối dài, phường Tân An, Thành phố Cần Thơ (địa chỉ trước đây là 132A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ)
Các khoản đi vay ngắn hạn: tiền Việt Nam - HCM - SHINHAN BANK	VND	7,50% - 8,57%	45.994.775.746	50.000.000.000	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty trị giá 50.000.000.000 VNĐ
Các khoản đi vay ngắn hạn: tiền Việt Nam - HCM – SHB	VND	(7,7% CĐ 3T + (LSCS +3%) 3T sau)	50.038.237.305	-	Không tài sản đảm bảo

Các khoản đi vay ngắn hạn: tiền Việt Nam - HCM - VIB BANK HCM	VND	8,75%	224.952.365.556	172.270.471.681	Hàng tồn kho luân chuyển không bảo vệ chốt giữ giá trị 250.000.000.000 VNĐ và khoản phải thu luân chuyển với giá trị 250.000.000.000 VNĐ. Hợp đồng tiền gửi do VIB phát hành giá trị 8.100.000.000 VNĐ
Các khoản đi vay ngắn hạn: tiền Việt Nam - HA NOI - VIETINBANK TX	VND	8,00%	5.733.940.388		Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty tại Lô số 9- Khu công nghiệp Yên Nghĩa, Quận Hà Đông - Hà Nội với tổng trị giá 62.000.000.000 VNĐ và quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu hoặc quyền đòi nợ luân chuyển với tổng giá trị 78.000.000.000 VNĐ
			1.036.844.659.518	**963.346.289.022**	

(b) Vay dài hạn

	1/1/2026	Phát sinh trong kỳ		30/09/2026
	Giá trị ghi sổ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hoa Lâm	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**29.000.000.000**	**-**	**-**	**29.000.000.000**

Khoản vay dài hạn từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hoa Lâm không chịu lãi suất, có thời hạn đáo hạn vào năm 2027 và được đảm bảo bang khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương (thuyết minh (6c))

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	**30/09/2025**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	-	1.648.607.002
Trích lập trong kỳ	6.746.427.497	1.231.482.227
Sử dụng quỹ trong kỳ	(4.426.238.317)	(2.880.089.229)
Cấn trừ với khoản phải thu	(978.048.437)	-
Số dư cuối kỳ	**1.342.140.743**	**-**

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2025	***182.700.000.000***	***(586.200.000)***	***9.071.115.794***	***30.262.853.739***	***221.447.769.533***
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	*20.930.801.305*	*20.930.801.305*
Chia cổ tức	-	-	-	*(16.387.920.000)*	*(16.387.920.000)*
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	*(1.231.482.226)*	*(1.231.482.226)*
Số dư ngày 30/09/2025	***182.700.000.000***	***(586.200.000)***	***9.071.115.794***	***33.574.252.818***	***224.759.168.612***
Số dư tại ngày 1/1/2026	***182.700.000.000***	***(586.200.000)***	***9.071.115.794***	***36.096.114.822***	***227.281.030.616***
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	*21.198.822.223*	*21.198.822.223*
Chia cổ tức (*)	-	-	-	*(9.104.400.000)*	*(9.104.400.000)*
Trích quỹ KTPL (*)	-	-	-	*(6.746.427.497)*	*(6.746.427.497)*
Số dư tại ngày *30/09/2026*	***182.700.000.000***	***(586.200.000)***	***9.071.115.794***	***41.44.109.548***	***232.629.025.342***

(*) Công ty đã thực hiện chia cổ tức và trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 căn cứ theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty.

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/09/2026		1/1/2026	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Vốn cổ phần được duyệt	18.270.000	182.700.000.000	18.270.000	182.700.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	18.270.000	182.700.000.000	18.270.000	182.700.000.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình				
Cổ phiếu phổ thông	(61.200)	(586.200.000)	(61.200)	(586.200.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	18.208.800	182.113.800.000	18.208.800	182.113.800.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu như sau:

	30/09/2026		1/1/2026	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP	121.225.000.000	66,35%	121.225.000.000	66,35%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ NTP	15.076.500.000	8,25%	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	27.163.900.000	14,87%	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	-	-	34.700.000.000	19,00%
Cổ đông khác	19.234.600.000	10,53%	26.775.000.000	15,00%
	182.700.000.000	**100%**	**182.700.000.000**	**100%**

27. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Tài sản thuê ngoài

Công ty là bên đi thuê

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND
Dưới một năm	7.089.552.000	4.215.000.000
Từ một đến năm năm	16.028.244.000	10.116.000.000
	23.117.796.000	**14.331.000.000**

Các tài sản thuê hoạt động bao gồm:

	Thời hạn thuê	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND
Nhà tại 262L Lê Văn Sỹ, Phường Nhiêu Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	1 năm	3.960.000.000	3.870.000.000
Nhà tại 262L Lê Văn Sỹ, Phường Nhiêu Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	3 năm	6.336.000.000	9.306.000.000
Nhà tại Số 16, Ô C2/NO, Khu Nam Trung Yên, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1 năm	756.000.000	-
Nhà tại Số 16, Ô C2/NO, Khu Nam Trung Yên, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	5 năm	2.608.200.000	-
Nhà tại Lô số 09, số nhà 42 Đường Quyết Thắng, Cụm Công nghiệp Yên Nghĩa, Phường Yên Nghĩa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1 năm	2.013.552.000	-
Nhà tại Lô số 09, số nhà 42 Đường Quyết Thắng, Cụm Công nghiệp Yên Nghĩa, Phường Yên Nghĩa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	5 năm	6.544.044.000	-
Nhà tại số 18, Lô 11B, Đường Trần Văn Giang, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	1 năm	360.000.000	345.000.000
Nhà tại số 18, Lô 11B, Đường Trần Văn Giang, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	3 năm	540.000.000	810.000.000
		23.117.796.000	**14.331.000.000**

(b) Ngoại tệ các loại

	30/09/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (USD)	9.781	255.822.851	102.278	2.697.794.193
Euro (EUR)	920	27.430.221	937	29.688.981
		283.253.072		**2.727.483.174**

(c) Hàng hóa giữ hộ bên thứ ba

	30/09/2026 Đơn vị	1/1/2026 Đơn vị
Chai	6.522	78.613
Gói/Túi	1.550	46.410
Hộp	853.896	757.802
Ống	32.900	124.567
Tuýp	1.687	93.809
Khác	11.045	51.889

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	**30/09/2025**
	VND	**VND**
Tổng doanh thu		
• Doanh thu bán hàng hóa	1.961.904.429.837	2.218.470.420.530
• Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.514.113.751	38.809.330.858
	2.002.418.543.588	2.257.279.751.388
Các khoản giảm trừ doanh thu		
• Hàng bán bị trả lại	21.707.574.844	11.882.942.182
• Giảm giá hàng bán	71.407.712	1.530.449.415
	21.778.982.556	13.413.391.597
Doanh thu thuần	**1.980.639.561.032**	**2.243.866.359.791**

29. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	**30/09/2025**
	VND	**VND**
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.777.736.870.646	2.080.804.842.915
Giá vốn cung cấp dịch vụ	21.165.096.217	3.376.572.336
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.819.665.430	8.355.013.099
	1.800.721.632.293	**2.092.536.428.350**

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	31.772.897	23.626.677
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.830.393.252	8.914.958.049
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.686.949.627	2.893.627.717
Lãi bán hàng trả chậm	1.195.526.700	4.289.284.874
Chiết khấu thanh toán được hưởng	8.828.463.171	7.940.468.241
	20.573.105.647	**24.061.965.558**

31. Chi phí tài chính

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
Chi phí lãi vay	55.533.279.847	33.184.367.292
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.364.615.630	7.018.298.643
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	-	117.465.809
	57.897.895.477	**40.320.131.744**

32. Chi phí bán hàng

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
Chi phí nhân công	46.545.244.684	46.473.526.526
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.048.737.544	1.755.654.125
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	8.727.195.407	9.050.730.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.492.903.557	14.120.161.460
Chi phí bán hàng khác	15.839.754.296	15.416.465.091
	89.653.835.488	**86.816.537.233**

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.509.107.637	2.506.772.725
Chi phí dụng cụ quản lý	441.716.167	862.564.850
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.496.671.017	1.342.952.838
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	12.137.404.157	5.132.648.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.119.872.531	8.920.533.183
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.077.512.611	7.578.063.538
	24.782.284.120	**26.343.535.685**

34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa	1.777.736.870.646	2.080.804.842.915
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.490.453.711	2.618.218.975
Chi phí nhân công	49.054.352.321	48.980.299.251
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10.223.866.424	10.393.682.869
Chi phí trích lập dự phòng	12.137.404.157	5.132.648.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.612.776.088	23.040.694.643
Chi phí bằng tiền khác	17.917.266.907	22.994.528.629
	1.892.172.990.254	**2.193.964.915.833**

35. Thu nhập khác

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	2.222.222	709.148.468
Khác	857.541.701	3.837.325.000
	859.763.923	**4.546.473.468**

36. Chi phí khác

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính	186.021.755	200.448.172
Chi phí khác	2.180.283.380	226.964.553
	2.366.305.135	**427.412.725**

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	6.625.887.138	5.099.951.775
Điều chỉnh thuế TNDN những năm trước	27.770.600	-
	6.653.657.738	**5.099.951.775**
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(1.202.001.872)	-
Chi phí thuế TNDN	**5.451.655.866**	**5.099.951.775**

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.650.478.089	26.030.753.080
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	5.330.095.618	5.206.150.616
Chi phí không được khấu trừ thuế	93.789.648	116.482.505
Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	-	(222.681.346)
Điều chỉnh thuế TNDN những năm trước	27.770.600	-
	5.451.655.866	**5.099.951.775**

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(d) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	Thuế suất	30/09/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Dự phòng phải thu khó đòi	20%	1.202.001.872	-
		1.202.001.872	**-**

38. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 được dựa trên số lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán là 17.806 triệu VND (kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2026 – đã trình bày lại: 16,000 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 18.208.800 cổ phiếu (kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2026: 18,208.800 cổ phiếu), chi tiết như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2026 VND	 30/09/2025 VND (Đã trình bày lại)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	21.198.822.223	20.930.801.305
Điều chỉnh giảm do trích quỹ KTPL	3.393.114.512	4.930.451.587
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.805.707.711	16.000.349.718
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	18.208.800	18.208.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	978	879

Tại ngày báo cáo, Công ty ước tính số lợi nhuận cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 sẽ được phân bổ vào khen thưởng, phúc lợi theo mức kế hoạch năm 2026 được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua.

Số lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 đã được điều chỉnh lại do Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi năm 2025 đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 thông qua.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 được điều chỉnh lại như sau:

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2025	
	Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông VND	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND**
Số báo cáo trước đây	17.180.801.305	944
Ảnh hưởng của việc điều chỉnh số phân bổ vào quỹ KTPL	(1.180.451.587)	(65)
Số trình bày lại	16.000.349.718	879

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026 VND	**30/09/2025 VND**
Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP		
Cổ tức đã trả	10.910.250.000	10.910.250.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre		
Cổ tức đã trả	1.388.000.000	3.123.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ NTP		
Cổ tức đã trả	753.825.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC		
Cổ tức đã trả	1.358.195.000	-

Thù lao và lương của người quản lý chủ chốt

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Văn Sơn - Chủ tịch (đến 1 tháng 10 năm 2025)	-	720.000.000
Ông Bùi Hữu Hiền – Chủ tịch (từ ngày 01 tháng 10 năm 2025)	720.000.000	45.000.000
Bà Phạm Thị Mai Hương – Thành viên	45.000.000	-
Bà Lữ Thị Khánh Trân – Thành viên	45.000.000	45.000.000
Ông Nguyễn Quốc Hùng – Thành viên (từ ngày 22 tháng 4 năm 2026)	25.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hằng – Thành viên (từ ngày 22 tháng 4 năm 2026)	25.000.000	-
Bà Hà Lan Anh – Thành viên (đến ngày 21 tháng 4 năm 2026)	20.000.000	45.000.000
Ông Phạm Thứ Triệu – Thành viên (đến ngày 21 tháng 4 năm 2026)	20.000.000	45.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Bà Phạm Thị Mai Hương – Tổng Giám đốc	675.000.000	409.090.909
Bà Nguyễn Thị Thùy Hương – Phó Tổng Giám đốc	495.000.000	232.500.000
Bà Đinh Thị Khởi - Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 3 năm 2025)	-	110.000.000
Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Đức Tuấn – Trưởng ban (từ ngày 22 tháng 4 năm 2026 đến ngày 7 tháng 9 năm 2026)	32.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Sương - Trưởng ban (từ ngày 7 tháng 9 năm 2026)	8.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Đáng - Thành viên (từ ngày 7 tháng 9 năm 2026)	2.000.000	-
Bà Nguyễn Thanh Thanh Bình – Thành viên (đến ngày 07 tháng 9 năm 2026)	16.000.000	18.000.000
Ông Bạch Quốc Vinh - Thành viên (từ ngày 21 tháng 4 năm 2026)	10.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hằng – Trưởng ban (đến ngày 21 tháng 4 năm 2026)	20.000.000	45.000.000
Ông Trương Chí Thiện – Thành viên (đến ngày 21 tháng 4 năm 2026)	8.000.000	18.000.000
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Triệu Ngọc Thuận (đến ngày 25 tháng 08 năm 2025)	-	360.000.000
Ông Phạm Chí Trực (từ 25 tháng 08 năm 2025 đến ngày 25tháng 08 năm 2026	386.363.637	72.727.272

40. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo giữa niên độ của Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 Công ty áp dụng Thông tư 99 và thay đổi trên cơ sở phi hồi tố một số chính sách kế toán. Một số số liệu thông tin so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với[các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính

	Mã số	1/1/2026 (Đã trình bày lại) VND	1/1/2026 (Theo báo cáo trước đây) VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	30.439.123.602	30.939.509.692
Tài sản ngắn hạn khác	165	500.386.090	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	7.311.946.476	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	4.725.734.742	12.037.681.218

TP HCM ngày 19 tháng 10 năm 2026

Tổng giám đốc	Phụ trách Kế Toán	Lập biểu
Phạm Thị Mai Hương	Ngô Thị Bích Thảo	Chu Thị Bích Hồng